

CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons (HNX: VC6)

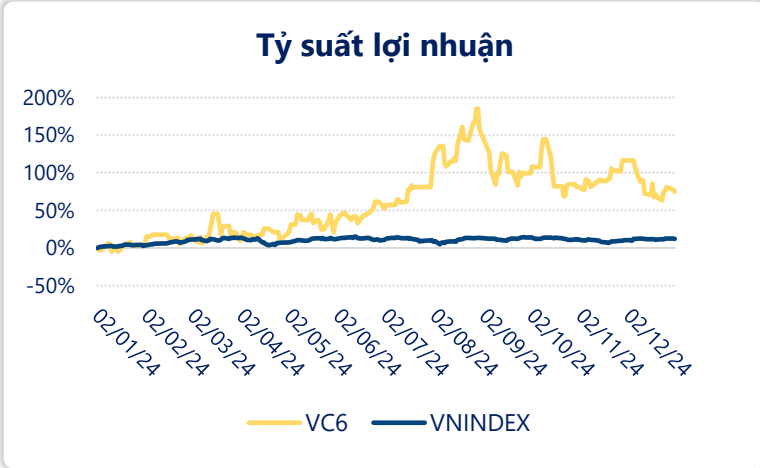
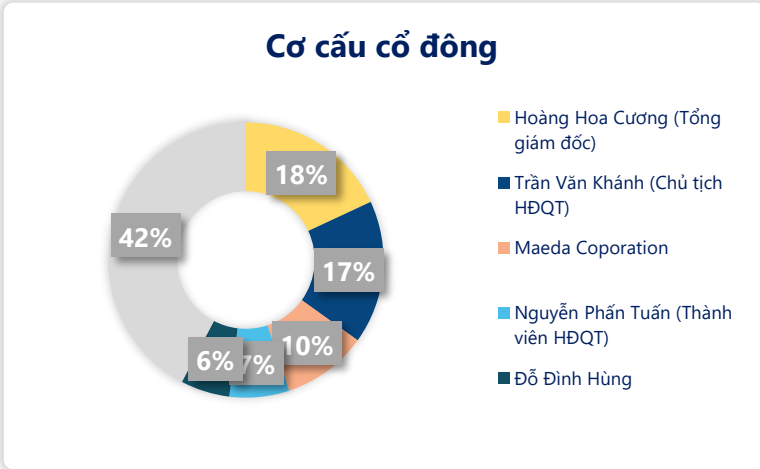
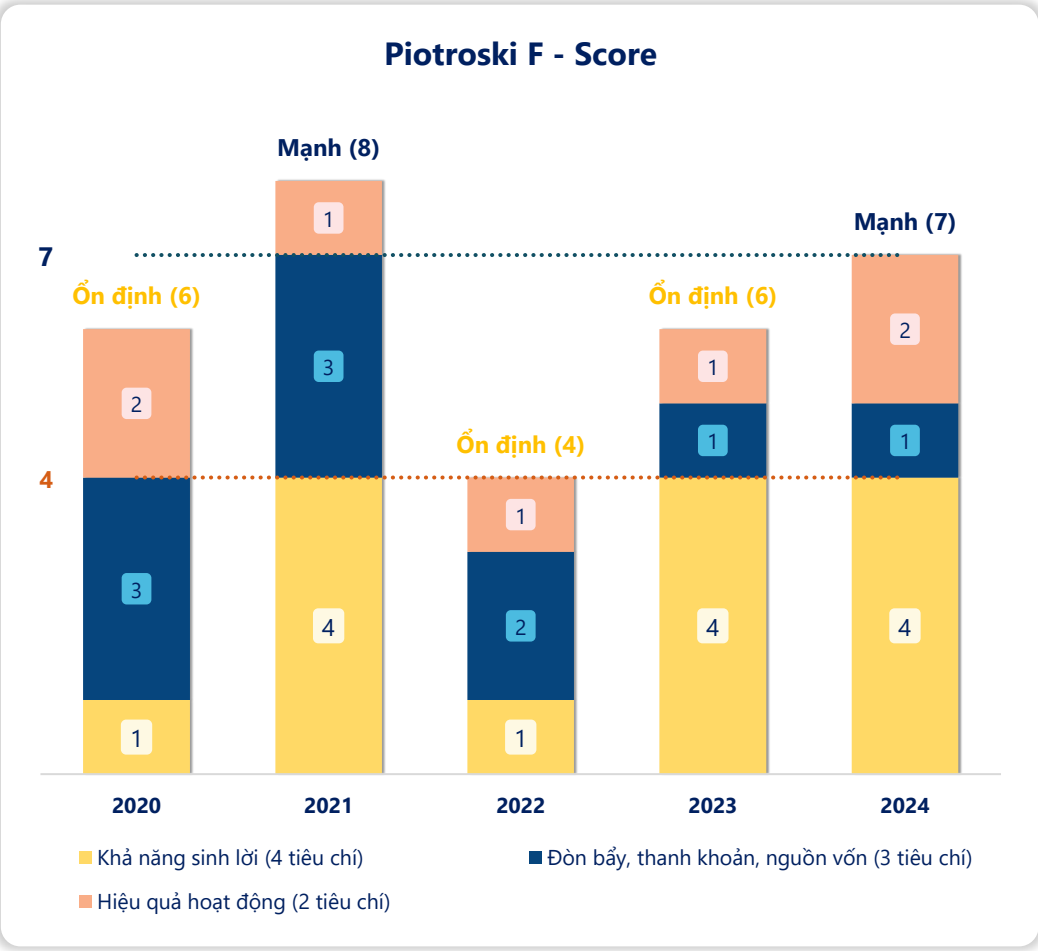
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	19,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-19.2%	-15.7%	11.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
1,647	YoY
tỷ VNĐ	▲ 364
	▲ 28.4%

LN sau thuế	2024
24.1	YoY
tỷ VNĐ	▲ 8.30
	▲ 52.8%

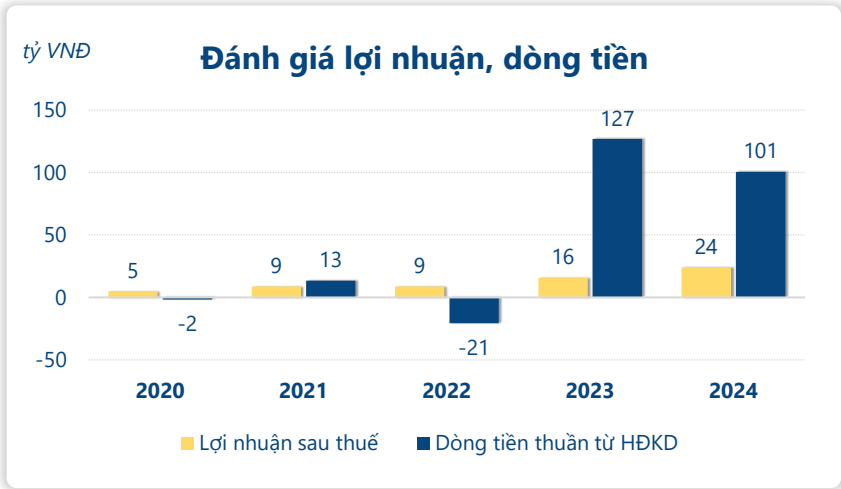
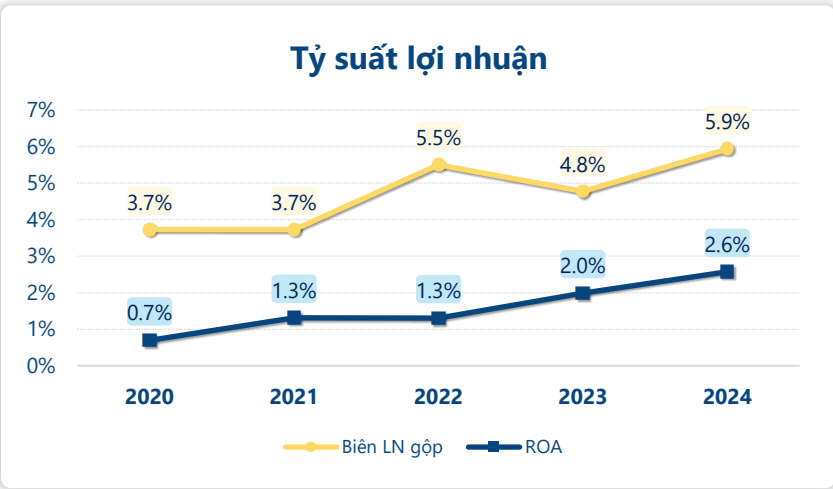
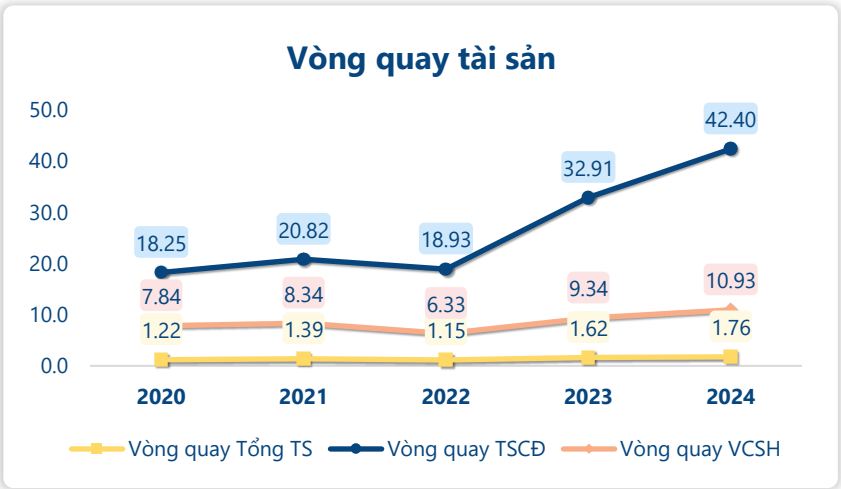


Năm 2024, F-Score của VC6 đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

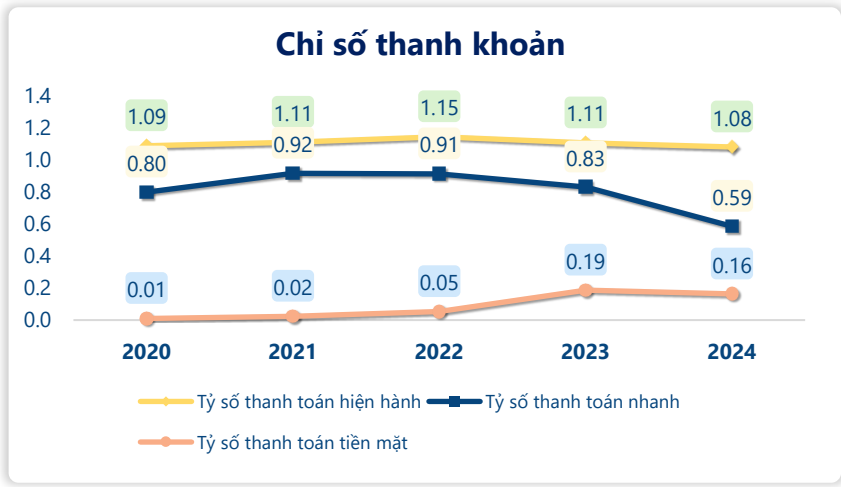
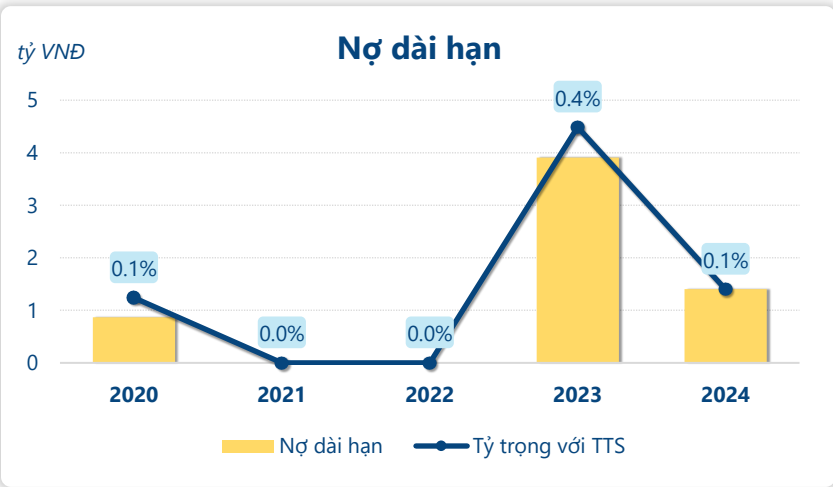
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 1/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons (HNX: VC6)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VC6**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,004	871	15.3%
Tài sản ngắn hạn	932	804	15.9%
Tiền và tương đương tiền	142	136	4.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	15.1	0.0%
Phải thu ngắn hạn	315	411	-23.4%
Hàng tồn kho	416	200	108%
Tài sản ngắn hạn khác	43.5	42.6	2.2%
Tài sản dài hạn	72.9	67.1	8.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	39.1	38.6	1.2%
Bất động sản đầu tư	18.3	18.4	-0.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.68	-100%
Tài sản dài hạn khác	15.5	9.39	65.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	844	730	15.6%
Nợ ngắn hạn	843	726	16.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	143	230	-37.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	433	375	15.5%
Nợ dài hạn	1.41	3.91	-64.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.41	3.91	-64.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	161	141	14.0%
Vốn chủ sở hữu	161	141	14.0%
Vốn điều lệ	96.8	88.0	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	876	939	786	1,283	1,647
Giá vốn hàng bán	844	904	743	1,222	1,549
Lợi nhuận gộp	32.7	35.0	43.3	61.3	97.8
Doanh thu HĐTC	10.8	8.96	10.0	12.2	1.71
Chi phí TC	17.8	15.5	16.5	17.5	13.7
Chi phí lãi vay	17.7	15.5	16.3	17.3	13.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	20.9	22.0	24.9	38.1	56.8
LN thuần từ HĐKD	4.75	6.41	11.9	17.8	29.0
Lợi nhuận khác	1.51	4.69	0.05	1.93	1.22
LN trước thuế	6.25	11.1	11.9	19.7	30.2
Lợi nhuận sau thuế	4.99	8.88	8.91	15.8	24.1
LNST của CĐ cty mẹ	4.99	8.88	8.91	15.8	24.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.71	13.4	-20.8	127	101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.2	17.3	-13.8	0.76	-6.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.72	-23.8	52.4	-22.3	-93.5
Tiền đầu kỳ	15.0	5.83	12.7	30.5	136
Lưu chuyển tiền thuần	-9.15	6.92	17.8	105	1.13
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.83	12.7	30.5	136	137